

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.331.193.730	4.234.125.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.754.836.221	436.249.250
1. Tiền	111	VI.01	1.754.836.221	436.249.250
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.300.000.000	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.300.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		770.196.097	770.315.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		760.196.097	760.196.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	10.000.000	10.119.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	405.967.512	408.602.811
1. Hàng tồn kho	141		405.967.512	408.602.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.193.900	118.958.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	100.193.900	118.958.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.996.272.974	455.430.968.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		403.258.525.761	403.414.861.212

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	403.092.786.622	403.245.759.073
- Nguyên giá	222		468.901.776.677	468.901.776.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.808.990.055)	(65.656.017.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	165.739.139	169.102.139
- Nguyên giá	228		577.189.065	577.189.065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(411.449.926)	(408.086.926)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	53.737.747.213	52.016.107.312
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	53.737.747.213	52.016.107.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		463.327.466.704	459.665.094.283
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.944.917.468	14.572.545.047
I. Nợ ngắn hạn	310		14.944.917.468	14.572.545.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	9.705.116.299	14.066.638.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	11.003.971	11.308.650
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	4.560.966.720	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	326.691.129	103.119.587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.139.349	391.478.349
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		448.382.549.236	445.092.549.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	448.382.549.236	445.092.549.236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		405.902.825.326	405.902.825.326
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.500.000	14.500.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		42.465.223.910	39.175.223.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		463.327.466.704	459.665.094.283

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thủy Huyền

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Hữu Ý

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4.439.033.280	29.977.500.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.439.033.280	29.977.500.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.802.741.477	26.693.952.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		636.291.803	3.283.547.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.233.722	174.415.872
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	657.388.760	3.285.361.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		136.765	172.602.119
11. Thu nhập khác	31	VII.6		46.722.727
12. Chi phí khác	32	VII.7	136.765	18.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(136.765)	28.722.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			201.324.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		28.185.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			173.139.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thủy Huyền

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Hữu Ý

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.233.722	58.266.416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.531.281.461)	(179.935.678)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.212.798.883)	(3.802.509.934)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(185.478)	(28.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.000.119.201	11.395.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.501.273.589)	(3.392.962.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.775.813.512	(7.333.746.276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.657.226.541)	(516.537.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.900.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.100.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.457.226.541)	4.483.462.880
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.318.586.971	(2.850.283.396)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		436.249.250	3.286.532.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản
Thị trấn Gôi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	1.754.836.221	436.249.250

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thủy Huyền

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Hữu Ý

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: